

Số: 287 /KH - CĐYT

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2025

KẾ HOẠCH
RÀ SOÁT, CHỈNH SỬA, BIÊN SOẠN NGÂN HÀNG ĐỀ THI KẾT THÚC
MÔN HỌC/ MÔ ĐUN NĂM HỌC 2025 - 2026

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về việc tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ;

Căn cứ Quyết định của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Hà Đông về việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp và cao đẳng, quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 413/QĐ-CĐYT ngày 14 tháng 06 năm 2024 Trường Cao đẳng Y tế Hà Đông về việc ban hành Quy định xây dựng ngân hàng câu hỏi thi, ra đề thi và tổ chức thi trắc nghiệm trên máy vi tính (ban hành lần 2).

Để chuẩn bị cho năm học mới 2025-2026, Phòng Thanh tra và ĐBCLGD xây dựng kế hoạch rà soát, chỉnh sửa, biên soạn ngân hàng đề thi kết thúc môn học/ mô-đun năm học 2025-2026. Cụ thể:

I. MỤC TIÊU

Xây dựng mới, rà soát, chỉnh sửa, bổ sung và kiện toàn lại hệ thống ngân hàng câu hỏi đề thi kết thúc môn học/ mô-đun năm học 2025-2026.

II. NỘI DUNG

TT	Nội dung	Bộ phận thực hiện	Thời gian
1	Rà soát tất cả các ngân hàng đề thi.	Phòng Thanh Tra/ Bộ Môn	Từ ngày 01/08/2025 đến ngày 15/08/2025
2	Lập danh sách các ngân hàng đổi mới, chỉnh sửa.	Phòng Thanh Tra	Từ ngày 18/08/2025 đến ngày 29/08/2025
3	Biên soạn, chỉnh sửa ngân hàng câu hỏi.	Bộ Môn	Từ ngày 03/09/2025 đến trước thi kết thúc môn học/ mô-đun 1 tháng
4	Họp nghiệm thu ngân hàng câu hỏi cấp bộ môn.	Hội đồng nghiệm thu bộ môn	Sau khi hoàn thành biên soạn
5	Bàn giao ngân hàng câu hỏi.	Phòng Thanh Tra/ Bộ môn	Sau khi hoàn thành nghiệm thu.
6	Họp kiểm tra, đánh giá ngân hàng câu hỏi cấp trường	Tổ kiểm tra, đánh giá NHCH cấp trường	Khi có phản ánh của người học hoặc đề nghị của Phòng Thanh tra

III. THỰC HIỆN KẾ HOẠCH

1. Rà soát ngân hàng câu hỏi.

- Nội dung công việc: Phòng Thanh tra & ĐBCLGD kết hợp với các bộ môn kiểm tra, rà soát tất cả các ngân hàng thi (Phụ lục kèm theo).
- Bộ phận thực hiện: Chuyên viên phòng Thanh tra & ĐBCLGD và Trưởng các bộ môn.
- Thời gian: Từ ngày 01/08/2025 đến ngày 15/08/2025
- Địa điểm: Phòng Thanh tra & ĐBCLGD.

2. Lập danh sách ngân hàng câu hỏi xây dựng mới, bổ sung, chỉnh sửa.

- Nội dung công việc: Phòng Thanh tra & ĐBCLGD dựa trên kết quả rà soát ngân hàng, lập danh sách toàn bộ ngân hàng cần xây dựng mới, ngân hàng cần bổ sung, chỉnh sửa.
- Bộ phận thực hiện: Chuyên viên phòng Thanh tra & ĐBCLGD.
- Thời gian: Từ ngày 18/08/2025 đến ngày 29/08/2025.

3. Biên soạn, chỉnh sửa ngân hàng câu hỏi.

- Nội dung công việc: Các bộ môn biên soạn, chỉnh sửa ngân hàng câu hỏi thi dựa trên danh sách phòng Thanh tra & ĐBCLGD đã lập.
- Bộ phận thực hiện: Giảng viên các bộ môn được phân công biên soạn ngân hàng câu hỏi thi.
- Thời gian: Từ ngày 03/09/2025 đến trước thi kết thúc môn học/ mô-đun 1 tháng.

4. Hợp hội đồng nghiệm thu ngân hàng câu hỏi cấp bộ môn.

- Nội dung công việc: Thống nhất thông qua ngân hàng câu hỏi thi với 100% giảng viên giảng dạy môn học đó và lãnh đạo bộ môn.
- Bộ phận thực hiện: Các giảng viên, lãnh đạo bộ môn.
- Thời gian: Sau khi hoàn thành biên soạn ngân hàng câu hỏi.
- Địa điểm: Các bộ môn.

5. Bàn giao ngân hàng câu hỏi.

- Nội dung công việc: Các bộ môn và phòng Thanh tra & ĐBCLGD bàn giao và lập biên bản bàn giao ngân hàng câu hỏi thi.
- Bộ phận thực hiện: Các bộ môn và phòng Thanh tra & ĐBCLGD.
- Thời gian: Sau khi hợp hội đồng nghiệm thu ngân hàng câu hỏi.
- Địa điểm: Phòng Thanh tra & ĐBCLGD.

6. Hợp kiểm tra, đánh giá ngân hàng câu hỏi cấp trường.

- Nội dung công việc: Kiểm tra, đánh giá ngân hàng câu hỏi thi.
- Bộ phận thực hiện: Tổ kiểm tra, đánh giá ngân hàng câu hỏi cấp trường.
- Thời gian: Khi có phản ánh của người học hoặc đề nghị của Phòng Thanh tra & ĐBCLGD.
- Địa điểm: Phòng 607.



IV. KINH PHÍ

Các bộ môn lập danh sách ngân hàng câu hỏi mới, ngân hàng câu hỏi bổ sung, chỉnh sửa có xác nhận của phòng Thanh tra và ĐBCLGD để thanh toán tại phòng Kế hoạch - tài chính theo quy định hiện hành.

Yêu cầu các đơn vị, các bộ môn trong toàn trường thực hiện nghiêm túc kế hoạch trên, đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng và hiệu quả. *Như*

Nơi nhận

- BGH (để b/c)
- Phòng đào tạo và QLKH, Các bộ môn (để t/h)
- Lưu VT, P.TT- ĐBCLGD;



TS. Nguyễn Đăng Trường





CAO ĐẲNG ĐIỀU DƯỠNG HỆ CHÍNH QUY



Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học học tập (giờ)				
			Tổng số	Trong đó			Kiểm tra
				Lý thuyết	Thực hành/thực tập/thí nghiệm/thảo luận		
			TH tại trường		TH Bệnh viện		
MH01	Giáo dục Chính trị	5	75	41	29	0	5/thi máy
MH02	Pháp luật	2	30	18	10	0	2/ thi máy
MH03	GDQP-AN	3	75	36	35	0	4/ thi máy
MĐ04	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	0	4/ thực hành
MĐ05	Ngoại ngữ (Anh, Đức, Nhật)	4	120	42	72	0	6/ thi máy
MĐ06	Tin học	3	75	15	58	0	2/ thực hành
MĐ07	Giải phẫu - sinh lý	3	60	30	28	0	2/ thi máy
MĐ08	Sinh học và di truyền	2	45	15	28	0	2/ thi máy
MĐ09	Vi sinh-Ký sinh trùng	2	45	15	28	0	2/ thi máy
MĐ10	Hóa sinh	2	45	15	28	0	2/ thi máy
MĐ11	Sinh lý bệnh – Miễn dịch	2	45	15	28	0	2/ thi máy
MĐ12	Dược lý	2	45	15	28	0	2/ thi máy
MĐ13	Y học cổ truyền (YHCT – PHCN)	3	60	30	28	0	2/ thực hành



MH14	Đạo đức nghề và Giao tiếp thực hành điều dưỡng	2	30	28	0	0	2/ tự luận
MĐ15	Điều dưỡng cơ sở 1	5	105	45	56	0	4/ thực hành
MĐ16	Điều dưỡng cơ sở 2	5	105	45	56	0	4/ thực hành
MĐ17	Thực hành bệnh viện điều dưỡng	4	180	0	0	175	5/ thực hành
MH18	Nghiên cứu khoa học	2	30	10	19	0	1/ tự luận
MĐ19	Dinh dưỡng vệ sinh an toàn thực phẩm	2	45	15	28	0	2/ thi máy hoặc thi viết
MĐ20	Điều dưỡng cộng đồng	3	105	15	0	80	10/ vấn đáp
MH21	Điều dưỡng nội khoa 1	3	45	43	0	0	2/ thi máy
MĐ22	Điều dưỡng nội khoa 2 (THBV)	3	135	0	0	130	5/ vấn đáp
MH23	Điều dưỡng Ngoại khoa 1	2	30	29	0	0	1/ thi máy
MĐ24	Điều dưỡng Ngoại khoa 2 (THBV)	3	135	0	0	130	5/ vấn đáp
MĐ25	Điều dưỡng sản phụ khoa 1	3	60	29	28	0	3/ thi máy hoặc thi viết
MĐ26	Điều dưỡng sản phụ khoa 2 (THBV)	2	90	0	0	85	5/ vấn đáp
MĐ27	Điều dưỡng Nhi khoa	5	150	30	30	82	8/ vấn đáp
MH28	Dịch tễ học và Chăm sóc các bệnh truyền nhiễm 1	2	30	29	0	0	1/ thi máy
MĐ29	Điều dưỡng truyền nhiễm 2 (THBV)	2	90	0	0	85	5/ vấn đáp

MH30	Điều dưỡng chuyên khoa 1	2	30	29	0	0	1/ thi viết
MĐ31	Điều dưỡng chuyên khoa 2 (THBV)	2	90	0	0	85	5/ vấn đáp
MĐ32	Điều dưỡng Hồi sức cấp cứu	2	60	15	0	40	5
MH33	Quản lý điều dưỡng	3	45	21	22	0	2/ Thi máy
MH34	Sức khỏe môi trường	2	30	28	0	0	2/ thi máy hoặc thi viết
MĐ35	Tiếng Anh chuyên ngành	2	45	15	28	0	2/ thi máy hoặc thi viết
MĐ36	Thực tế ngành (Thực tập tốt nghiệp)	5	225	0	0	220	5/ vấn đáp BV
MĐ37	Mô đun tự chọn: Tự chọn 1 trong 5 mô đun (Nội, Ngoại, Sản , Nhi, Truyền nhiễm)	2	60	15	0	40	5/ vấn đáp hoặc thi viết
	Tổng	103	2730	774	677	1152	127

CAO ĐẲNG DƯỢC HỆ CHÍNH QUY

Mã MH/ MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)				
			Tổng số	Trong đó			Thi/ Kiểm tra
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận		
					TH tại trường	TTBV	
MH01	Chính trị	5	75	41	29	0	5/ thi máy
MH02	Pháp luật	2	30	18	10	0	2/ thi máy
MĐ03	Giáo dục quốc phòng - An ninh	3	75	36	35	0	4/ thi máy
MĐ04	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	0	4/ thi thực hành
MĐ05	Tiếng anh cơ bản	4	120	42	72	0	6/ thi máy
MĐ06	Tin học	3	75	15	58	0	2/ thi thực hành
MĐ07	Thống kê y Dược	2	45	15	28	0	2/ thi máy
MĐ08	Hóa phân tích	4	90	30	58	0	2/ thi thực hành
MĐ09	Vi sinh - Ký sinh trùng	2	45	15	28	0	2/ thi máy
MH10	Hóa sinh	2	30	28	0	0	2/ thi máy
MH11	Bệnh học	3	45	43	0	0	2/ thi máy
MĐ12	Giải phẫu sinh lý	3	60	30	28	0	2/ thi máy
MĐ13	Thực vật dược	5	105	45	58	0	2/ thi máy
MH14	Hoá Dược	4	75	45	28	0	2/ thi máy
MĐ15	Dược lý 1	4	90	30	56	0	4/ thi máy
MĐ16	Dược lý 2	5	105	45	56	0	4/ thi thực hành, vấn đáp
MĐ17	Dược liệu	5	105	45	56	0	4/ thi thực hành

MĐ18	Bào chế 1	4	90	30	56	0	4/ thi thực hành, vấn đáp
MĐ19	Bào chế 2	4	90	30	56	0	4/ thi thực hành, vấn đáp
MĐ20	Pháp chế dược	4	75	45	28	0	2/ thi máy
MĐ21	Quản lý kinh tế dược	3	60	30	28	0	2/ thi máy
MĐ22	Kiểm nghiệm	4	90	30	56	0	4/ thi máy
MĐ23	Dược lâm sàng	4	105	30	28	45	2/ thi máy
MĐ24	Đảm bảo chất lượng và Quản lý tồn trữ thuốc	5	105	45	56	0	4/ thi máy
MĐ25	Tiếng Anh chuyên ngành	2	45	15	28	0	2/ thi máy
MĐ26	Thực tế ngành 1 (trạm y tế Xã phường)	2	90	0	0	90	0/ báo cáo
MĐ27	Kỹ năng giao tiếp bán hàng	5	150	30	28	90	2/ vấn đáp
MĐ28	Thực tế ngành 2 (Bệnh viện)	4	180	0	0	178	2/ báo cáo
MĐ29	Thực tế ngành 3 (Nhà thuốc + Công ty Dược	5	225	0	0	220	5/ tự luận
MĐ30	Mô đùn tự chọn - Chuyên đề bào chế - Chuyên đề dược lâm sàng	2	45	15	29	0	1/ thi máy
Tổng cộng		106	2580	828	1044	623	85

CAO ĐẲNG Y SĨ HỆ CHÍNH QUY

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)				
			Tổng số	Trong đó			
				Lý thuyết	Thực hành, thực tập, thí nghiệm, bài tập, thảo luận/THBV		Thi, kiểm tra
					Tại trường	Bệnh viện	
MH 1	Giáo dục Chính trị	5	75	41	29	0	5/ thi máy
MH 2	Pháp luật	2	30	18	10	0	2/ thi máy
MĐ 3	GDQP-AN	3	75	36	35	0	4/ thi máy
MĐ 4	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	0	4/ thực hành
MĐ 5	Tiếng Anh cơ bản	4	120	42	72	0	6/ thi máy
MĐ 6	Tin học	3	75	15	58	0	2/ thực hành
MĐ07	Sinh học và di truyền	2	45	15	28	0	2/ thi máy
MĐ08	Giải phẫu sinh lý	3	60	30	28	0	2/ thi máy
MĐ09	Vì sinh - ký sinh trùng	2	45	15	28	0	2/ thi máy
MĐ10	Hóa sinh	2	45	15	28	0	2/ thi máy
MĐ11	Sinh lý bệnh miễn dịch	2	45	15	28	0	2/ thi máy
MĐ12	Dược lý	2	45	15	28	0	2/ thi máy
MH13	Đạo đức nghề và Kỹ năng giao tiếp	2	30	28	0	0	2/ tự luận
MĐ14	KT Điều dưỡng cơ sở 1 và Cấp cứu ban đầu	3	60	30	28	0	2/ thực hành
MĐ15	KT Điều dưỡng cơ sở 2	2	45	15	28	0	2/ thực hành
MĐ16	TH BV Kỹ thuật điều dưỡng	4	180	0	0	175	5/ thực hành
MĐ 17	Bệnh học truyền nhiễm	5	135	43	0	85	7/ vấn đáp

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)				
			Tổng số	Trong đó			
				Lý thuyết	Thực hành, thực tập, thí nghiệm, bài tập, thảo luận/THBV		Thi, kiểm tra
					Tại trường	Bệnh viện	
MĐ 18	Chăm sóc sức khỏe cộng đồng	3	75	28	0	40	7/ vấn đáp
MH 19	Bệnh học Nội khoa	4	75	43	28	0	4/ tự luận
MĐ 20	Hồi sức cấp cứu	2	60	15	0	40	5/ vấn đáp
MĐ 21	TH BV Bệnh học Nội khoa	3	135	0	0	130	5/ vấn đáp
MH 22	Bệnh học Ngoại khoa	4	75	43	28	0	4/ thi máy
MĐ 23	TH BV Bệnh học Ngoại khoa	3	135	0	0	130	5/ vấn đáp
MĐ 24	Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng	4	135	15	28	85	7/ vấn đáp, thực hành
MĐ 25	Bệnh chuyên khoa	4	105	30	28	40	7/ thi viết
MH 26	Bệnh học Nhi khoa	4	75	45	28	0	2/ thi viết
MĐ 27	TH BV Bệnh học Nhi khoa	3	135	0	0	130	5/ vấn đáp
MĐ 28	Bệnh học Sản phụ khoa	3	60	29	28	0	3/ thi máy hoặc thi viết
MĐ 29	TH BV Bệnh học Sản phụ khoa	2	90	0	0	85	5/ vấn đáp
MĐ 30	Thực tập tốt nghiệp	5	225	0	0	220	5/ vấn đáp tại bệnh viện
MĐ 31	Dinh dưỡng VSATTP	2	45	15	28	0	2/ thi máy hoặc thi viết
MH 32	Sức khỏe môi trường	2	30	28	0	0	2/ thi máy hoặc thi viết
MH 33	Nghiên cứu khoa học	2	30	28	0	0	Tự luận

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)				
			Tổng số	Trong đó			Thi, kiểm tra
				Lý thuyết	Thực hành, thực tập, thí nghiệm, bài tập, thảo luận/THBV		
					Tại trường	Bệnh viện	
MĐ 34	Tiếng Anh chuyên ngành	2	45	15	28	0	2/ thi máy
MĐ 35	Bệnh chuyên khoa răng hàm mặt						Vấn đáp
	Bệnh chuyên khoa Tai – Mũi - Họng						
	Bệnh chuyên khoa lão khoa						
	Bệnh chuyên khoa mắt						
	Bệnh học Nhi khoa nâng cao						
Tổng cộng		102	2760	727	703	1200	130

CAO ĐẲNG XÉT NGHIỆM HỆ CHÍNH QUY

Mã MH/ MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)				
			Tổng số	Trong đó			Thi/ Kiểm tra
				Lý thuyết	Thực hành/thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận		
					TH tại trường	TTBV	
MH01	Giáo dục Chính trị	5	75	41	29	0	5/ thi máy
MH02	Pháp luật	2	30	18	10	0	2/ thi máy
MH03	GDQP-AN	3	75	36	35	0	4/ thi máy
MH04	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	0	4/ thực hành
MH05	Tiếng Anh cơ bản	4	120	42	72	0	6/ thi máy
MH06	Tin học	3	75	15	58	0	2/ thực hành
MĐ07	Điều dưỡng cơ bản	3	60	30	28	0	2/ thực hành, vấn đáp
MĐ08	Sinh học di truyền	2	30	28	0	0	2/ thi máy
MĐ09	Giải phẫu sinh lý	3	60	30	28	0	2/ thi máy
MĐ10	Sinh lý bệnh – Miễn dịch	2	45	15	28	0	2/ thi máy
MĐ11	Hóa phân tích	2	45	14	29	0	2/ thi máy
MĐ12	Dược lý	2	45	15	28	0	2/ thi máy
MĐ13	Kỹ thuật xét nghiệm cơ bản	2	45	15	28	0	2/ tự luận
MĐ14	Vi sinh 1	3	60	30	28	0	2/ thi máy
MĐ15	Hóa sinh 1	3	60	30	28	0	2/ thi máy
MĐ16	Huyết học 1	4	90	30	56	0	4/ vấn đáp
MĐ17	Ký sinh trùng 1	3	60	30	28	0	2/ thi máy
MĐ18	Vi sinh 2	4	90	30	56	0	4/ thực hành, vấn đáp

Mã MH/ MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)				
			Tổng số	Trong đó			
				Lý thuyết	Thực hành/thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận		Thi/ Kiểm tra
					TH tại trường	TTBV	
MĐ19	Ký sinh trùng 2	3	75	15	56	0	4/ vấn đáp
MĐ20	Hóa sinh 2	5	105	45	56	0	4/ vấn đáp
MĐ21	Huyết học 2	4	90	30	56	0	4/ vấn đáp
MĐ22	Mô học	2	30	28	0	0	2/ tự luận
MĐ23	Giải phẫu bệnh	3	90	15	28	42	5/ tự luận
MĐ24	Kỹ thuật xét nghiệm chẩn đoán miễn dịch	2	45	15	28	0	2/ tự luận
MĐ25	Kiểm tra chất lượng xét nghiệm	2	45	15	28	0	2/ tự luận
MĐ26	THBV mô đun Hóa sinh	3	135	0	0	130	5/ thực hành
MĐ27	THBV mô đun Huyết học	3	135	0	0	130	5/ thực hành
MĐ28	THBV mô đun Vi sinh	2	90	0	0	85	5/ thực hành
MĐ29	THBV mô đun Ký sinh trùng	2	90	0	0	85	5/ thực hành
MĐ30	Bệnh học	3	45	43	0	0	2/ thi máy
MĐ31	Sức khỏe môi trường	2	30	28	0	0	2/ thi máy hoặc thi viết
MĐ32	Nghiên cứu khoa học	2	45	15	28	0	2/ tự luận
MĐ33	Tiếng Anh chuyên ngành	2	45	15	28	0	2/ thi máy
MĐ34	Hóa sinh/Huyết học/Vi sinh - Ký sinh trùng nâng cao	4	135	15	28	85	7/ thực hành
MĐ35	Thực tập tốt nghiệp	5	225	0	0	219	6/ thực hành
	Tổng cộng	101	2580	733	956	776	115

CAO ĐẲNG HỘ SINH HỆ CHÍNH QUY

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)				
			Tổng số	Trong đó			
				Lý thuyết	Thực hành, thực tập, thí nghiệm, bài tập, thảo luận/THBV		Kiểm tra
					TH tại trường	TH BV	
MH 1	Giáo dục Chính trị	5	75	41	29	0	5/ thi máy
MH 2	Pháp luật	2	30	18	10	0	2/ thi máy
MĐ 3	GDQP-AN	3	75	36	35	0	4/ thi máy
MĐ 4	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	0	4/ thực hành
MĐ 5	Tiếng Anh cơ bản	4	120	42	72	0	6/ thi máy
MĐ 6	Tin học	3	75	15	58	0	2/ thực hành
MĐ07	Sinh học và di truyền	2	45	15	28	0	2/ thi máy
MĐ08	Giải phẫu sinh lý	3	60	30	28	0	2/ thi máy
MĐ09	Vì sinh – Ký sinh trùng	2	45	15	28	0	2/ thi máy
MĐ10	Hóa sinh	2	45	15	28	0	2/ thi máy
MĐ11	Sinh lý bệnh – miễn dịch	2	45	15	28	0	2/ thi máy
MĐ12	Dược lý	2	45	15	28	0	2/ thi máy
MĐ13	Đạo đức nghề và giao tiếp người hộ sinh	2	45	15	28	0	2/ vấn đáp
MĐ14	Dinh dưỡng - VSATTP	2	45	15	28	0	2/ thi máy
MĐ15	Điều dưỡng cơ bản	5	135	30	58	45	2/ thực hành

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)				
			Tổng số	Trong đó			
				Lý thuyết	Thực hành, thực tập, thí nghiệm, bài tập, thảo luận/THBV		Kiểm tra
					TH tại trường	TH BV	
MH16	Nghiên cứu khoa học	2	45	15	28	0	2/ tự luận
MĐ17	Sức khỏe môi trường	2	30	28	0	0	2/ thi máy hoặc thi viết
MĐ18	CS sức khỏe sinh sản	4	120	29	0	84	7/ thi viết
MĐ19	Chăm sóc thai nghén	5	150	29	24	84	13/ thi viết
MĐ20	CS chuyển dạ đẻ thường	5	150	29	24	84	13/ vấn đáp
MĐ21	Chăm sóc chuyển dạ và đẻ khó	4	120	29	0	84	7/ vấn đáp
MĐ22	Chăm sóc sau đẻ	4	135	14	24	84	13/ vấn đáp
MĐ23	Dân số, kế hoạch hóa gia đình và phá thai an toàn	3	90	14	24	40	12/ thi viết
MĐ24	CS sức khỏe trẻ sơ sinh	3	90	15	28	40	7/ vấn đáp
MĐ25	CS sức khỏe trẻ em	3	90	15	28	40	7/ vấn đáp
MH26	Quản lý hộ sinh	3	60	28	30	0	2/ vấn đáp

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)				
			Tổng số	Trong đó			
				Lý thuyết	Thực hành, thực tập, thí nghiệm, bài tập, thảo luận/THBV		Kiểm tra
					TH tại trường	TH BV	
MĐ27	Chăm sóc sức khỏe sinh sản cộng đồng	3	105	15	0	85	5/ vấn đáp
MĐ28	Điều dưỡng Nội khoa	3	75	28	0	40	7/ thi máy
MĐ29	Điều dưỡng Ngoại khoa	3	75	28	0	40	7/ thi máy
MH30	Dịch tễ và các bệnh truyền nhiễm	3	75	30	0	40	5/ vấn đáp
MĐ31	Tiếng anh chuyên ngành	2	45	15	28	0	2/ thi máy
MĐ32	Thực tập tốt nghiệp	5	225	0	0	220	5/ vấn đáp tại bệnh viện
Tổng cộng		98	2625	683	775	1010	157

CAO ĐẲNG CHĂM SÓC SẮC ĐẸP HỆ CHÍNH QUY

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành, thực tập, thí nghiệm, bài tập, thảo luận/THBV	Thi, kiểm tra
MH 1	Giáo dục Chính trị	3	75	41	29	5/ thi máy
MH 2	Pháp luật	2	30	18	10	2/ thi máy
MH 3	GDQP-AN	3	75	36	35	4/ thi máy
MH 4	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4/ thực hành
MH 5	Tiếng Anh	4	120	42	72	6/ thi máy
MH 6	Tin học	3	75	15	58	2/ thực hành
MH 7	Đại cương về thẩm mỹ	2	30	28	0	2/ thi máy
MĐ 8	Giải phẫu sinh lý	3	60	30	28	2/ thi máy
MH 9	Mỹ phẩm và dược phẩm trong ngành làm đẹp	2	30	28	0	2/ thi máy
MH 10	Kỹ năng giao tiếp	2	30	28	0	2/ thi máy
MĐ 11	Vẽ mỹ thuật	2	45	15	29	1/ thực hành
MH 12	Quy định pháp luật và đạo đức nghề nghiệp chăm sóc sắc đẹp	2	30	28	0	2/ thi máy
MH 13	Điều dưỡng cơ sở	4	75	45	28	2/ lý thuyết, thực hành
MĐ 14	Y học cổ truyền với chăm sóc sắc đẹp	3	60	30	28	2/ thực hành, tự luận
MH 15	Vật lý trị liệu trong chăm sóc sắc	2	30	28	0	2

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành, thực tập, thí nghiệm, bài tập, thảo luận/THBV	Thi, kiểm tra
	đẹp					
MĐ 16	Chăm sóc da cơ bản	6	150	30	115	5/ thực hành
MĐ 17	Thực tập cơ sở 1 (chăm sóc da)	6	270	0	265	5/ thực hành
MĐ 18	Nghệ thuật làm móng	3	75	15	58	2/ thực hành
MĐ 19	Tạo mẫu tóc	3	75	15	58	2/ thực hành
MĐ 20	Trang điểm cơ bản	3	75	15	58	2/ thực hành
MĐ 21	Nối mi thẩm mỹ	3	75	15	58	2/ thực hành
MĐ 22	Nghệ thuật phun xăm và thêu	3	75	15	58	2/ thực hành
MĐ 23	Thực tập cơ sở 2 (spa, vật lý trị liệu, tự chọn)	6	270	0	265	5/ thực hành
MĐ 24	Quản trị cơ sở chăm sóc sắc đẹp	3	45	43	0	2/ thực hành
MĐ 25	Thực tế nghề nghiệp	4	180	0	175	5/ thực hành
MĐ 26	Dinh dưỡng trong chăm sóc sắc đẹp	3	45	43	0	2/ thực hành
MĐ 27	Tạo mẫu tóc nâng cao	3	75	15	58	2/ thực hành
	Trang điểm nâng cao	3	75	15	58	2/ thực hành
	Chăm sóc da nâng cao	3	75	15	58	2/ thực hành
	Thế dục kết hợp dinh dưỡng liệu pháp trong làm đẹp	3	75	15	58	2/ thực hành
	Tổng cộng	85	2235	623	1536	76



